

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA

LÒ GÒ - XA MÁT
Số: 622 /QĐ-VQG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh (Phụ lục 02; Quyết định số 52/QĐ-VQG ngày 14/01/2025)
dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2025
của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (Lần 02)

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA LÒ GÒ - XA MÁT

Căn cứ Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 03/04/2023 của UBND Tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị: Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 45/TB-STC ngày 10/01/2025 của Sở Tài chính về việc kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-VQG ngày 14/01/2025 về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2025 của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát;

Căn cứ Công văn số 2533/STC-HCSN&CS ngày 26/6/2025 của Sở Tài chính về việc Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát nhiệm kỳ 2025-2030;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phân khai (Phụ lục 02; Quyết định số 52/QĐ-VQG ngày 14/01/2025) với số tiền: **3.646.000.000** đồng (Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu đồng); cụ thể như sau:

- Trước khi điều chỉnh: 3.646.000.000 đồng
- Sau khi điều chỉnh: 3.646.000.000 đồng

(Dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 (lần 02) của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Phòng Kế hoạch - Tài chính triển khai và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- PGD số 10-KBNN khu vực XVI;
- Ban giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KH-TC.



Tạ Ngọc Dân



**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NĂM 2025
NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ
CỦA BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA LÒ GÒ - XA MÁT**

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tiền	Thành tiền	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch: Tăng (Giảm)	Ghi chú
I	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP				-	-			
II	Chi hoạt động thường xuyên				3.646.000.000	3.646.000.000	3.646.000.000	-	
1	Chi hoạt động công tác Đảng ở tổ chức Đảng				123.456.000	66.000.000	66.000.000	-	
1.1	Phụ cấp cấp ủy viên: 07 người x 0,3 x 12 tháng	Tháng	25,20	2.340.000	58.968.000	58.968.000	58.968.000	-	
1.2	Phụ cấp kế toán: 01 người x 0,12 x 12 tháng	Tháng	1,44	2.340.000	3.369.600	3.369.600	3.369.600	-	
1.3	Chi mua báo, tạp chí	Quý	4,00	915.600	3.662.400	3.662.400	3.662.400	-	
1.4	Chi tổ chức đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-				57.456.000	-	57.456.000	57.456.000	ĐC
1.4.1	Chi công tác chuẩn bị văn kiện đại hội, chuẩn bị phương án nhân sự trình đại hội				8.500.000		8.500.000	8.500.000	
	Chi công tác chuẩn bị văn kiện đại hội, chuẩn bị phương án nhân sự trình đại hội	Đại hội	1	8.500.000	8.500.000		8.500.000	8.500.000	
1.4.2	Tiền ăn, nước uống thời gian tổ chức đại hội (1 ngày)				25.350.000	-	25.350.000	25.350.000	
	Tiền ăn của đại biểu	Đồng/Người/Ngày	59	350.000	20.650.000		20.650.000	20.650.000	
	Khách mời	Đồng/Người/Ngày	6	350.000	2.100.000		2.100.000	2.100.000	
	Nước uống, giải khát giữa giờ	Đồng/Người/Ngày	65	40.000	2.600.000		2.600.000	2.600.000	
1.4.3	Các khoản chi phí khác phục vụ đại hội				9.800.000	-	9.800.000	9.800.000	
	Văn phòng phẩm, in ấn,.... cho đại biểu và	Đại biểu	65	100.000	6.500.000		6.500.000	6.500.000	
	Trang trí hội trường	Đại hội	1	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
	Phù hiệu cho đại biểu	Đại biểu	65	20.000	1.300.000		1.300.000	1.300.000	
1.4.4	Chi hỗ trợ chi bộ đại hội (03 chi bộ)				13.806.000	-	13.806.000	13.806.000	
	Chi hỗ trợ chi bộ đại hội (03 chi bộ)	Đảng viên	59	234.000	13.806.000		13.806.000	13.806.000	
2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa				105.000.000	105.000.000	105.000.000	-	
2.1	Kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên	Năm	1	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	-	

3	Hỗ trợ tiền ăn và tiền xăng				2.553.544.000	2.611.000.000	2.553.544.000	(57.456.000)	ĐC
3.1	Chi hỗ trợ tiền ăn và tiền xăng: 128 người x	Tháng	#####	1.600.000	2.553.544.000	2.611.000.000	2.553.544.000	(57.456.000)	
4	Chi phí thuê vườn khác				395.000.000	395.000.000	395.000.000	-	
4.1	Chi phí thuê chăm sóc và trồng dặm bồn hoa	Tháng	12,00	7.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	-	
4.2	Hỗ trợ duy trì, bảo tồn mẫu vật sống Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát phục vụ công tác tuyên truyền và bảo tồn đa dạng sinh học				127.560.000	127.560.000	127.560.000	-	
4.2.1	Nhân công quản lý bảo vệ	Tháng	12	500.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	
4.2.2	Thức ăn cho thú				115.680.000	115.680.000	115.680.000	-	
4.2.2.1	Linh trưởng				21.900.000	21.900.000	21.900.000	-	
4.2.2.1.1	Khi đuôi lợn (3 con)	Ngày	1.095	20.000	21.900.000	21.900.000	21.900.000	-	
4.2.2.2	Chim				41.245.000	41.245.000	41.245.000	-	
4.2.2.2.1	Gà rừng (2 con)	Ngày	730	2.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	-	
4.2.2.2.2	Gà lôi hồng tía (1 con)	Ngày	365	2.000	730.000	730.000	730.000	-	
4.2.2.2.3	Diều lừa (1 con)	Ngày	365	10.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	-	
4.2.2.2.4	Gà tiền mặt đỏ (2 con)	Ngày	730	2.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	-	
4.2.2.2.5	Chim trĩ bảy màu: 9 con	Ngày	3.285	2.000	6.570.000	6.570.000	6.570.000	-	
4.2.2.2.6	Chim công: 25 con	Ngày	9.125	3.000	27.375.000	27.375.000	27.375.000	-	
4.2.2.3	Bò sát				12.385.000	12.385.000	12.385.000	-	
4.2.2.3.1	Trăn đất - Trọng lượng < 50 Kg (150.000)	Tháng	12	150.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	-	
4.2.2.3.2	Rùa núi vàng (6 con)	Ngày	2.190	1.500	3.285.000	3.285.000	3.285.000	-	
4.2.2.3.3	Cá sấu (1 con)	Ngày	365	20.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	-	
4.2.2.4	Thú				40.150.000	40.150.000	40.150.000	-	
4.2.2.4.1	Rái cá (2 con)	Ngày	730	15.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	-	
4.2.2.4.2	Mèo rừng (4 con)	Ngày	1.460	15.000	21.900.000	21.900.000	21.900.000	-	
4.2.2.4.3	Hoẵng Nam bộ (1 con)	Ngày	365	20.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	-	
4.3	Phòng Bệnh				2.880.000	2.880.000	2.880.000	-	
4.3.1	Thuốc sát trùng chuồng trại	chai 1L	16	120.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	-	
4.3.2	Phòng bệnh tụ huyết trùng	chai	12	40.000	480.000	480.000	480.000	-	
4.3.3	Phòng bệnh dịch tả	chai	12	40.000	480.000	480.000	480.000	-	
4.4	Vật liệu chăm sóc mau hồng (máng, chậu đựng thức ăn, nước uống...)				3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
4.4.1	Vật liệu chăm sóc mau hồng (máng, chậu đựng thức ăn, nước uống...)	Tháng	12	250.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
4.5	Diệt trừ sinh vật ngoại lai				56.280.000	56.280.000	56.280.000	-	

4.5.1	Nhân công giám sát diệt trừ (7 điểm x 4 đợt x	công	56	135.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	-	
4.5.2	Nhân công diệt trừ (7 điểm x 4 đợt x 5 người x	công	280	135.000	37.800.000	37.800.000	37.800.000	-	
4.5.3	Chi phí nhiên liệu (7 điểm x 4 đợt x 5 xe x 2	lít	280	30.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	-	
4.5.4	Chi phí vật liệu mau hồng (Cuốc, xẻng, rựa...)	cái	21	120.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	-	
4.6	Tiếp tục theo dõi mực thủy cấp tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát thuộc Dự án "Điều tra, đánh giá, theo dõi môi trường nước tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát" đã kết thúc năm 2018				32.820.000	32.820.000	32.820.000	-	
4.6.1	Nhân công ghi số liệu mực nước (3 người đo x	tuần	156	135.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000	-	
4.6.2	Nhiên liệu đi đo nước hàng tuần (2l/xe)	lít	312	30.000	9.360.000	9.360.000	9.360.000	-	
4.6.3	Bảo trì giếng	cái	3	800.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	-	
4.7	Thuê mướn khác	Năm	1	94.340.000	94.340.000	94.340.000	94.340.000	-	
5	Chi khác				469.000.000	469.000.000	469.000.000	-	
5.1	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định	Năm	1	469.000.000	469.000.000	469.000.000	469.000.000	-	
	Tổng cộng: (I+II)				3.646.000.000	3.646.000.000	3.646.000.000	-	



Mẫu biểu số 49

Đơn vị: Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát
Chương: 599

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-VQG ngày 14/01/2025 của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát)

Đơn vị: Đồng

SFT	Nội dung	Tổng số	Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát
A	B	1	2
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	#REF!	#REF!
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Sự nghiệp lâm nghiệp)	#REF!	#REF!
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.095.000.000	8.095.000.000
1.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	5.896.000.000	5.896.000.000
1.1.1	Quỹ lương, trợ cấp, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.	3.855.000.000	3.855.000.000
1.1.2	Chi hoạt động thường xuyên	1.106.000.000	1.106.000.000
1.1.3	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	935.000.000	935.000.000
1.1.2	Kinh phí tự chủ (13): Theo mức lương cơ sở 850.000 đồng.	2.199.000.000	2.199.000.000
1.2.1	Quỹ lương, trợ cấp, phụ cấp theo mức lương cơ sở 850.000 đồng.	2.199.000.000	2.199.000.000
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	#REF!	#REF!
1.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	#REF!	#REF!
1.2.1.1	Chi hoạt động công tác Đảng ở tổ chức Đảng	123.456.000	123.456.000
1.2.1.2	Hỗ trợ tiền ăn và tiền xăng	2.553.544.000	2.553.544.000
1.2.1.3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	105.000.000	105.000.000
1.2.1.4	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	469.000.000	469.000.000
1.2.1.5	Chi phí thuê mướn khác	395.000.000	395.000.000
1.2.1.6	Chi tổ chức đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	#REF!	#REF!
1.2.2	Chi thanh toán cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	5.107.000.000	5.107.000.000
1.2.2.1	Quỹ lương lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: 48 người.	4.308.150.000	4.308.150.000
1.2.2.2	Chi hoạt động thường xuyên	302.850.000	302.850.000
1.2.2.3	Chuyên môn nghiệp vụ	129.000.000	129.000.000
1.2.2.4	Đồng phục bảo vệ rừng chuyên trách	367.000.000	367.000.000
1.2.3	Khoản Bảo vệ rừng	4.500.000.000	4.500.000.000
1.2.3.1	Quỹ lương lực lượng bảo vệ rừng: 25 người.	1.900.000.000	1.900.000.000
1.2.3.2	Chi hoạt động lực lượng bảo vệ rừng	2.600.000.000	2.600.000.000
1.2.4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng (bảo vệ rừng trồng; phòng chống cháy rừng trồng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ, KNTS); Chi các hoạt động phòng chống cháy rừng mùa khô	6.810.000.000	6.810.000.000
1.2.4.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng	6.161.932.500	6.161.932.500
1.2.4.2	Chi các hoạt động phòng chống cháy rừng mùa khô	648.067.500	648.067.500
1.2.5	Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và Dự án Đầu tư phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2030	1.465.000.000	1.465.000.000
1.2.5.1	Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	450.000.000	450.000.000
1.2.5.2	Dự án đầu tư phát triển vùng đệm	1.015.000.000	1.015.000.000
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	435.000.000	435.000.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	435.000.000	435.000.000
	Mã đơn vị sử dụng NSNN		1029511
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1911



Mẫu biểu số 48

Đơn vị: Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát
Chương: 599

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát

Mã số: 1029511

Mã KBNN nơi giao dịch: 1911

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-VQG ngày 14/01/2025 của Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	#REF!
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Sự nghiệp lâm nghiệp)	#REF!
1.1	Kinh phí tự chủ	8.095.000.000
1.1.1	Kinh phí tự chủ (13): Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.	5.896.000.000
1.1.1	Quỹ lương, trợ cấp, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.	3.855.000.000
1.1.2	Chi hoạt động thường xuyên	1.106.000.000
1.1.3	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	935.000.000
1.1.2	Kinh phí tự chủ (13): Theo mức lương cơ sở 850.000 đồng.	2.199.000.000
1.2.1	Quỹ lương, trợ cấp, phụ cấp theo mức lương cơ sở 850.000 đồng.	2.199.000.000
1.1.3	Trích cải cách tiền lương	-
1.3.1	Trích cải cách tiền lương	-
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	#REF!
1.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	#REF!
1.2.1.1	Chi hoạt động công tác Đảng ở tổ chức Đảng	123.456.000
1.2.1.2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	105.000.000
1.2.1.3	Hỗ trợ tiền ăn và tiền xăng	2.553.544.000
1.2.1.4	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	469.000.000
1.2.1.5	Chi phí thuê mướn khác	395.000.000
1.2.1.6	Chi tổ chức đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	#REF!
1.2.2	Chi thanh toán cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	5.107.000.000
1.2.2.1	Quỹ lương lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: 48 người.	4.308.150.000
1.2.2.2	Chi hoạt động chuyên trách bảo vệ rừng	302.850.000
1.2.2.3	Chuyên môn nghiệp vụ	129.000.000
1.2.2.4	Đồng phục bảo vệ rừng chuyên trách	367.000.000
1.2.3	Khoản Bảo vệ rừng Nghị định 58/2024/NĐ-CP	4.500.000.000
1.2.3.1	Quỹ lương lực lượng bảo vệ rừng: 25 người.	1.900.000.000
1.2.3.2	Chi hoạt động lực lượng bảo vệ rừng	2.600.000.000
1.2.4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng (bảo vệ rừng trồng; phòng chống cháy rừng trồng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoán bảo vệ, KNTS); Chi các hoạt động phòng chống cháy rừng mùa khô	6.810.000.000
1.2.4.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng	6.161.932.500
1.2.4.2	Chi các hoạt động phòng chống cháy rừng mùa khô	648.067.500
1.2.5	Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và Dự án Đầu tư phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2030	1.465.000.000
1.2.5.1	Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	450.000.000
1.2.5.2	Dự án đầu tư phát triển vùng đệm	1.015.000.000
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	435.000.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	435.000.000